**Phụ lục số 01**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2019/TT-NHNN ngày 14/11/2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

**Phụ lục số 05a**

**Báo cáo về tình hình phân phối, sử dụng sổ tiết kiệm trắng của tổ chức tín dụng là hợp tác xã.**

**Đơn vị báo cáo…..**

**BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI, SỬ DỤNG SỔ TIẾT KIỆM TRẮNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ HỢP TÁC XÃ**

*(Tháng…năm…)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại sổ tiết kiệm** | **Số đầu kỳ** | | | **Số nhập trong kỳ** | | | **Số sử dụng trong kỳ** | | | **Số cuối kỳ** | | |
| **Số lượng** | **Từ serial đến serial** | **Giá trị hạch toán** | **Số lượng** | **Từ serial đến serial** | **Giá trị hạch toán** | **Số lượng** | **Từ serial đến serial** | **Đơn vị nhận phân phối (\*)/ Giá trị hạch toán** | **Số lượng** | **Từ serial đến serial** | **Giá trị hạch toán** |
| I | Sổ tiết kiệm đã được đưa vào sử dụng (\*\*) | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Sổ tiết kiệm không kỳ hạn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Sổ tiết kiệm có kỳ hạn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II | Sổ tiết kiệm chưa đưa vào sử dụng (\*\*\*) | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Sổ tiết kiệm không kỳ hạn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Sổ tiết kiệm có kỳ hạn |  |  |  |  |  |  |  |  |
| III | Sổ tiết kiệm hỏng, mất |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***

*Ngân hàng hợp tác xã không điền dữ liệu vào các ô có nội dung về giá trị hạch toán.*

*(\*) Ngân hàng hợp tác xã điền chi tiết đến từng quỹ tín dụng nhân dân.*

*(\*\*) Sổ tiết kiệm đã được ngân hàng hợp tác xã phân phối cho quỹ tín dụng nhân dân hoặc sổ tiết kiệm quỹ tín dụng nhân dân đã phát hành cho người gửi tiền tại thời điểm báo cáo.*

*(\*\*\*) Sổ tiết kiệm đã in nhưng chưa được ngân hàng hợp tác xã phân phối cho quỹ tín dụng nhân dân hoặc sổ tiết kiệm quỹ tín dụng nhân dân đã nhập từ ngân hàng hợp tác xã nhưng chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.*

**Phụ lục số 02**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2019/TT-NHNN ngày 14/11/2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

**Phụ lục số 01**

**Mẫu sơ yếu lý lịch**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
---------------**

**SƠ YẾU LÝ LỊCH**

**1. Về bản thân**

- Họ và tên khai sinh

- Họ và tên thường gọi

- Bí danh

- Ngày tháng năm sinh

- Nơi sinh

- Quốc tịch (các quốc tịch hiện có)

- Địa chỉ thường trú theo hộ khẩu, địa chỉ theo chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân và địa chỉ cư trú hiện nay

- Số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân (hoặc hộ chiếu còn thời hạn); Ngày, tháng, năm và nơi cấp chứng minh thư nhân dân/thẻ căn cước công dân (hoặc hộ chiếu còn thời hạn)

- Tên, địa chỉ của pháp nhân mà mình đại diện. Trường hợp là người được cử làm đại diện phần vốn hỗ trợ của Nhà nước tại ngân hàng hợp tác xã, phải có thêm thông tin về tỷ lệ vốn góp được đại diện.

**2. Trình độ học vấn**

- Giáo dục phổ thông

- Học hàm, học vị (nêu rõ tên, địa chỉ trường; chuyên ngành học; thời gian học; bằng cấp (liệt kê đầy đủ các bằng cấp)

**3. Quá trình công tác:**

- Nghề nghiệp, đơn vị, chức vụ công tác từ năm 18 tuổi đến nay(1):

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Thời gian (từ tháng/năm đến tháng/năm) (2) | Đơn vị công tác | Chức vụ | Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp | Ghi chú (3) |
|  |  |  |  |  |  |

- Khen thưởng, kỷ luật, trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính(4).

**4. Năng lực hành vi dân sự**(5)

**5. Cam kết trước pháp luật**

Tôi cam kết:

- Đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện để giữ chức danh ... tại tổ chức tín dụng là hợp tác xã;

- Thông báo cho tổ chức tín dụng là hợp tác xã về bất kỳ thay đổi nào liên quan đến nội dung bản khai trên phát sinh trong thời gian Ngân hàng Nhà nước đang xem xét đề nghị của ……… (tên tổ chức tín dụng là hợp tác xã);

- Các thông tin cá nhân tôi cung cấp cho tổ chức tín dụng là hợp tác xã để trình Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận dự kiến nhân sự là đúng sự thật. Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, trung thực, chính xác của các thông tin kê khai nêu trên.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *..., ngày... tháng... năm ….* **Người khai** *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

***Ghi chú:***

*Người khai phải kê khai đầy đủ thông tin theo yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật và tổ chức tín dụng là hợp tác xã về tính đầy đủ, chính xác, trung thực của hồ sơ, trường hợp không phát sinh thì ghi rõ không có.*

*1. Người khai phải kê khai đầy đủ công việc, đơn vị công tác, các chức vụ đã và đang nắm giữ.*

*2. Phải đảm bảo tính liên tục về mặt thời gian.*

*3. Ghi chú nếu đơn vị công tác thuộc các trường hợp sau:*

*(i) Đơn vị theo quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 33 Luật các tổ chức tín dụng;*

*(ii) Nhiệm vụ được giao tại đơn vị công tác.*

*4. Ghi cụ thể nếu nhân sự thuộc trường hợp nêu tại điểm đ, h khoản 1 Điều 33 Luật các tổ chức tín dụng đã được sửa đổi, bổ sung.*

*5. Ghi cụ thể: đầy đủ/không đầy đủ/mất năng lực hành vi dân sự.*

*Ngoài những nội dung cơ bản trên, người khai có thể bổ sung các nội dung khác nếu thấy cần thiết.*

**Phụ lục số 03**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2019/TT-NHNN ngày 14/11/2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

**PHỤ LỤC SỐ 01a**

**Mẫu danh sách kê khai thành viên góp vốn**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
---------------**

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ DỰ KIẾN ĐƯỢC HOÀN TRẢ VỐN TRONG NĂM …..**

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam/ Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố……

1. Danh sách thành viên góp vốn

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Địa chỉ** | **Vốn góp xác lập tư cách thành viên** | | **Vốn góp bổ sung** | | **Tổng** |
| Số tiền | Thời điểm góp | Số tiền | Thời điểm góp |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

2. Danh sách thành viên dự kiến được hoàn trả vốn

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Địa chỉ** | **Tổng số vốn góp**  (Số tiền) | **Số vốn dự kiến hoàn trả**  (Số tiền) | **Số vốn góp còn lại dự kiến**  (Số tiền) |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

Tôi cam kết các thông tin cung cấp trên đây là đúng sự thật. Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của các thông tin kê khai nêu trên.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *..., ngày... tháng... năm ….* **Người đại diện hợp pháp** *(Ký, ghi rõ, họ tên, chức vụ và đóng dấu)* |

**Phụ lục số 04**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2019/TT-NHNN ngày 14/11/2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

**PHỤ LỤC SỐ 03**

**Mẫu bảng phân tích các tài sản "Có" có thể thanh toán ngay**

**và các tài sản "Nợ" phải thanh toán** *Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Giá trị trên sổ sách** | | **Tỷ lệ xác định** | **Giá trị để tính toán** | | **Tổng cộng** | **Căn cứ xác định thời gian đến hạn /Ghi chú** |
| **Ngày làm việc tiếp theo** | **Từ ngày thứ 2 đến ngày thứ 7** | **Ngày làm việc tiếp theo** | **Từ ngày thứ 2 đến ngày thứ 7** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4) = (1) x (3)** | **(5) = (2) x (3)** | **(6)=(4)+(5)** |  |
| **I. Tài sản “Có” có thể thanh toán ngay (I=1+2+3+4+5+6+7+8)** | **164** | **307** |  | **193,1** | Không điền | **390,4** |  |
| 1. Tiền mặt tại quỹ | 20 | Không điền | 100% | 20 | Không điền | 20 | Số dư cuối ngày hôm trước |
| 2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 0 | Không điền | 100% | 0 | Không điền | 0 | Số dư cuối ngày hôm trước |
| 3. Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng hợp tác xã | 12 | Không điền | 100% | 12 | Không điền | 12 |  |
| - Gốc | 10 | Không điền | 100% | 10 | Không điền | 10 | Ghi nhận theo tổng số dư tiền gửi vào ngân hàng hợp tác xã |
| - Lãi | 2 | Không điền | 100% | 2 | Không điền | 2 |  |
| 4. Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng hợp tác xã | 20 | 60 | 100% | 70 | 60 | 80 | Cột (4) = Cột (1) + tiền gửi (gốc) tại cột (2).  Cột (6) = Cột (1) + cột (2). |
| - Gốc | 18 | 50 | 100% | 68 | 50 | 68 | Cột (4) và (6) = Cột (1) + cột (2).  Ghi nhận theo tổng số dư tiền gửi tại NHHTX và được tính 100% theo số tiền gốc dưới mọi kỳ hạn. |
| - Lãi | 2 | 10 | 100% | 2 | 10 | 12 | Tính theo dư nợ thực tế đến hạn của hợp đồng |
| 5. Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 30 | Không điền | 100% | 30 | Không điền | 30 | Số dư cuối ngày hôm trước |
| 6. Dư nợ đến hạn thanh toán của các khoản cho vay (trừ nợ xấu) có bảo đảm bằng tài sản | 22 | 89 | 80% | 17,6 | 71,2 | 88,8 | Theo kỳ hạn trên hợp đồng vay |
| - Gốc | 20 | 80 | 80% | 16 | 64 | 80 |  |
| - Lãi | 2 | 9 | 80% | 1,6 | 7,2 | 8,8 |  |
| 7. Dư nợ đến hạn thanh toán của các khoản cho vay (trừ nợ xấu) không có bảo đảm bằng tài sản | 30 | 110 | 75% | 22,5 | 82,5 | 105 | Theo kỳ hạn trên hợp đồng vay |
| - Gốc | 28 | 100 | 75% | 21 | 75 | 96 |  |
| - Lãi | 2 | 10 | 75% | 1,5 | 7,5 | 9 |  |
| 8. Dư nợ đến hạn của các khoản nợ khác phải thu | 30 | 48 | 70% | 21 | 33,6 | 54,6 | Lấy số tiền chắc chắn sẽ thu được phát sinh từ việc thực hiện “Tài sản Có khác” theo hướng dẫn của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo tài chính đối với quỹ tín dụng nhân dân và các văn bản khác có liên quan, điền vào các cột thích hợp tương ứng với ngày phát sinh dòng tiền. |
| **II. Tài sản “Nợ” phải thanh toán**  **(II=1+2+3+4)** | **102** | **211** |  | **73,1** | **211** | **284,1** |  |
| 1. Tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng đến hạn thanh toán | 22 | 116 | 100% | 22 | 116 | 138 | Theo kỳ hạn trên hợp đồng tiền gửi |
| - Gốc | 20 | 105 | 100% | 20 | 105 | 125 |  |
| - Lãi | 2 | 11 | 100% | 2 | 11 | 13 |  |
| 2. Tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng | 34 | Không điền | 15% | 5,1 | Không điền | 5,1 | Số dư bình quân trong thời gian 30 ngày liền kề trước kể từ ngày hôm trước |
| - Gốc | 30 | Không điền | 15% | 4,5 | Không điền | 4,5 |  |
| - Lãi | 4 | Không điền | 15% | 0,6 | Không điền | 0,6 |  |
| 3. Các khoản vay từ tổ chức tín dụng khác, tổ chức tài chính khác đến hạn thanh toán | 16 | 95 | 100% | 16 | 95 | 111 | Theo kỳ hạn trên hợp đồng vay |
| - Gốc | 15 | 90 | 100% | 15 | 90 | 105 |  |
| - Lãi | 1 | 5 | 100% | 1 | 5 | 6 |  |
| 4.  Các khoản nợ khác đến hạn thanh toán | 30 | 0 | 100% | 30 | 0 | 30 | Lấy số tiền phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ của “Các khoản nợ khác” theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo tài chính đối với quỹ tín dụng nhân dân và các văn bản khác có liên quan, điền vào các cột thích hợp. |
| **Tài sản “Có” có thể thanh toán ngay của ngày làm việc tiếp theo/Tài sản “Nợ” phải thanh toán của ngày làm việc tiếp theo** | | | | =193,1/73,1 |  |  |  |
| **Tài sản “Có” có thể thanh toán ngay trong khoảng thời gian 7 ngày làm việc tiếp theo / Tài sản “Nợ” phải thanh toán trong khoảng thời gian 7 ngày làm việc tiếp theo** | | | |  |  | = 390,4/284,1 |  |